

Bản án số: 57/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 25-5-2023.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Châu Phương

2. Ông Phạm Văn Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 95/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp TL, xã TTA, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp TL, xã TTA, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Văn S, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp TL, xã TTA, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2023; Bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước, chị và anh

Nguyễn Văn B tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTA, huyện MC (nay là huyện MCN), tỉnh Bến Tre, vào năm 2002. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 01/2023 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh chị mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cự cãi nhau, anh B nhậu nhẹt về chửi chị nhưng chị không có báo chính quyền địa phương. Chị đã bỏ nhà đi 03 lần và lý do đều do anh B nhậu về chửi chị, lần đầu tiên chị tự trở về, lần thứ hai anh B xuống rước chị và hứa sẽ thay đổi, lần thứ ba là ngày 04/02/2023 (Âm lịch). Chị không có quen với người đàn ông khác như lời anh B trình bày. Anh chị chính thức sống ly thân từ ngày 04/02/2023 (Âm lịch) cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm. Nay chị cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh B do không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh Nh, sinh ngày 07/9/2004 và Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 25/8/2010. Sau khi ly hôn, cháu Nh đã trưởng thành nên không đề cập; chị đồng ý giao cháu Ng cho anh B được tiếp tục trực tiếp nuôi và chị không cấp dưỡng nuôi con. Nhu cầu hàng tháng của cháu Ng khoảng trên 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Chị hiện chưa đi làm nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi cháu Ng. Chị chờ giải quyết xong vụ án này sẽ đi làm.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có nợ ông Lê Văn S (cha ruột) số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và 06 chỉ vàng 24K 9999, mượn để phát triển kinh tế gia đình. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi số nợ này, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông S 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999. Chị đã trả cho ông S xong.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 25/4/2023 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày như sau:

Về hôn nhân: Trên cơ sở mai mối nhưng cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, anh và chị Lê Thị H có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTA, huyện MC (nay là huyện MCN), tỉnh Bến Tre, vào năm 2002. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc bên gia đình anh nhưng cách đây khoảng 02 tháng thì bắt đầu mất hạnh phúc. Anh thừa nhận khi nhậu vô anh có chửi chị H nhưng có lý do như chị H làm không vừa ý anh, thường xuyên nhắn tin với bạn của anh nhưng không cho anh xem điện thoại,... Chị H đã bỏ nhà đi 03 lần như chị H trình bày. Lần cuối cùng vào ngày 04/02/2023 (Âm lịch), chị H kêu anh chở chị H đi chợ sau đó chị H bỏ nhà đi ở với người đàn ông khác là bạn của

anh, không quay về nhà nữa và cũng không liên lạc với gia đình, anh không trực tiếp chứng kiến việc chị H và người đàn ông này chung sống với nhau tại nhà trọ do chủ nhà trọ không cho anh vào. Khi vào đến nhà trọ anh có báo với chính quyền địa phương nhưng do khi chính quyền địa phương đến chỉ có một mình chị H ở trong nhà trọ với chiếc xe của người đàn ông này nên không có lập biên bản. Anh chị chính thức sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị và gia đình hai bên không có tạo điều kiện để anh chị hàn gắn tình cảm. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh không đồng ý do còn thương vợ, thương con và muốn hàn gắn, anh đồng ý tha thứ để chị H quay trở về, ngoài ra anh không biết phải đưa ra giải pháp nào khác để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh Nh, sinh ngày 07/9/2004 và Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 25/8/2010. Nếu ly hôn, cháu Nh đã trưởng thành nên không đề cập; Anh yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Ng và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Ng tròn 18 tuổi.

Về chia tài sản:

Tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có nợ ông Lê Văn S (cha vợ) số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và 06 chỉ vàng 24K 9999. Nếu ly hôn, anh đồng ý chia đôi số nợ này và anh có đồng ý hoàn trả cho ông S 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 25/4/2023, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S trình bày như sau:

Ông là cha ruột của chị Lê Thị H. Ông có cho vợ chồng chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B mượn số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và 06 chỉ vàng 24K 9999. Tại đơn yêu cầu độc lập, ông yêu cầu chị H và anh B có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông số nợ này, mỗi người trả 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, sau khi Tòa án hòa giải chị H đã trả cho ông xong nên nay ông không yêu cầu đối với chị H, ông chỉ yêu cầu anh B.

Tại biên bản lấy ý kiến đề ngày 25/4/2023, cháu Nguyễn Minh Ng trình bày như sau:

Nếu cha và mẹ cháu ly hôn với nhau, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha.

Tại Biên bản xác minh đối với ông Lê Văn S đề ngày 25/4/2023 về nguyên nhân mâu thuẫn của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B có nội dung như sau:

Ông là cha ruột của Lê Thị H và là cha vợ của Nguyễn Văn B. H và B có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đám cưới xong H và B sinh sống tại nhà cha mẹ chồng ở ấp TL, xã TTA, huyện MCN, tỉnh Bến Tre và làm thuê, chăn nuôi bò để sống. H và B có hai người con tên Nguyễn Văn Minh Nh và Nguyễn Minh Ng; hiện cháu Nh và cháu Ng đang sống với B. Trong quá trình chung sống, H và B có phát sinh mâu thuẫn, có cự cãi, nhiều lần H đòi tự vẫn, ông đã nhiều lần khuyên ngăn để H và B đoàn tụ nhưng không được.

Tại Biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Văn V đề ngày 08/5/2023 về nguyên nhân mâu thuẫn của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B có nội dung như sau:

Ông là cha ruột Nguyễn Văn B. B và H có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương. Sau khi đám cưới, anh chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do H có quen với người đàn ông khác bên ngoài (là bạn mua bán gà với B). Ngày 04/02/2023 (Âm lịch), H kêu B chở đi hớt tóc xong bỏ nhà đi. Đến ngày 11/02/2023 (Âm lịch), B bắt gặp H ở nhà trọ cùng với người đàn ông này (lúc anh B vào người đàn ông này đã bỏ chạy). B và H chính thức sống ly thân từ ngày 04/02/2023 (Âm lịch) cho đến nay, hai con chung hiện đang sống với B. Nay H yêu cầu ly hôn với B, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị H. Chị Lê Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Về con chung: Sau khi ly hôn, con chung tên Nguyễn Văn Minh Nh, sinh ngày 07/9/2004 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập; Anh B tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 25/8/2010 và chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Ng tròn 18 tuổi. Tài sản chung: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét giải quyết. Nợ chung: Anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn S số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 01/2023 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc theo chị H trình bày là do anh chị mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cự cãi nhau, anh B nhậ nhệ về chử chị. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh B do không còn tình cảm. Anh B thừa nhận khi nhậ vô anh có chử chị H nhưng có lý do như chị H làm không vừa ý anh, thường xuyên nhắ tin với bạn của anh nhưng không cho anh xem điện thoại và chị H có quen với người đàn ông khác bên ngoài nhưng anh không trực tiếp chứng kiến. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh không đồng ý. Xét thấy, chị H và anh B đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung nhưng khi có mâu thuẫn xảy ra anh chị không tìm giải pháp hàn gắn mà lại quyết định sống ly thân. Chị H cho rằng trong thời gian chung sống khi anh B nhậ về chử chị và anh B cũng thừa nhận. Vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng khi có những mâu thuẫn xảy ra anh B không bàn bạc với chị H mà lại chử chị H mỗi khi đi nhậ dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần và chị H yêu cầu ly hôn với anh B. Ngoài ra, trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm và tại phiên tòa chị H cương quyết được ly hôn với anh B do không còn tình cảm. Anh B không đồng ý ly hôn do còn thương vợ, thương con và muốn hàn gắn nhưng anh không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại các biên bản xác minh về nguyên nhân mất hạnh phúc của chị H và anh B, mặc dù mỗi người trình bày một nguyên nhân khác nhau nhưng đều cùng xác định mâu thuẫn của chị H và anh B là có thật. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh Nh, sinh ngày 07/9/2004 và Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 25/8/2010. Sau khi ly hôn, anh chị thống nhất cháu Nh đã trưởng thành nên không đề cập và anh B tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Ng. Xét thấy, sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu Ng nên ghi nhận. Đối với yêu cầu cấp dưỡng, anh B yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) nhưng chị H không đồng ý do chị chưa đi làm nên không có khả năng. Xét thấy, đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp

luật thì sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chưa thành niên, việc cấp dưỡng nuôi con đồng thời là quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con đối với con chưa thành niên. Nên để nhằm đảm bảo quyền lợi cho cháu Ng cần chấp nhận yêu cầu của anh B buộc chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ng. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo mức sống trung bình tại địa phương. Ngoài ra, theo quy định pháp luật mức cấp dưỡng nuôi con là không được thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu. Biết rằng mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định tại thời điểm xét xử là 1.490.000 đồng. Chị H cho rằng chị chưa đi làm nên không có khả năng cấp dưỡng nhưng chị cũng xác định hiện tại sức khỏe chị đảm bảo, chị chờ khi nào Tòa án giải quyết xong vụ án này chị sẽ đi làm nên việc chị H cho rằng chị không có điều kiện cấp dưỡng là không phù hợp. Mặt khác, chị H cũng xác định nhu cầu hàng tháng của cháu Ng cần phải trên 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Vì vậy, buộc chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Ng tròn 18 tuổi là phù hợp luật định, phù hợp với khả năng của chị H và đảm bảo đủ điều kiện vật chất cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của cháu Ng, đồng thời cũng nâng cao quyền và nghĩa vụ đối với con chung của người không trực tiếp nuôi con.

[4] *Về chia tài sản:*

[4.1] Về tài sản chung: Anh B và chị H thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4.2] Về nợ chung: Anh B và chị H thống nhất trong thời gian chung sống anh chị có nợ ông Lê Văn S 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và 06 chỉ vàng 24K 9999. Tại đơn khởi kiện, ông S yêu cầu anh B và chị H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số nợ này, mỗi người có nghĩa vụ trả 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999. Tại phiên tòa, ông S thay đổi yêu cầu so với đơn yêu cầu độc lập, cụ thể ông S không yêu cầu đối với chị H do chị H đã hoàn trả xong; ông S chỉ yêu cầu đối với anh B và anh B cũng đồng ý theo yêu cầu của ông S. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu của ông S là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999. Ghi nhận ông S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền anh B có nghĩa vụ hoàn trả.

[5] *Về án phí:*

Chị Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản có nghĩa vụ hoàn trả. Biết rằng, tại thời điểm xét xử giá 01 chỉ vàng 24K 9999 là 5.600.000 đồng. Vì vậy, tổng giá trị tài sản anh B có nghĩa vụ hoàn trả là 31.800.000 đồng nên anh B phải chịu án phí: $31.800.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.590.000 \text{ đồng}$.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Nam là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị H.

Chị Lê Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. *Về nuôi con chung:* Sau khi ly hôn, con chung Nguyễn Văn Minh Nh, sinh ngày 07/9/2004 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập; Anh Nguyễn Văn B tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh Ng, sinh ngày 25/8/2010 và chị Lê Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng: Tính từ tháng 6/2023 cho đến khi cháu Ng tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp 01 lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị H, anh B, Toà án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Về tài sản chung: Chị H và anh B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3.2. Về nợ chung: Anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn S số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 03 chỉ vàng 24K 9999. Ghi nhận ông S không yêu cầu tính lãi đối với số tiền anh B có nghĩa vụ hoàn trả.

4. Về án phí:

Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị H đã nộp theo biên lai thu số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MCN nên chị H không phải nộp thêm.

Buộc chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Buộc anh Nguyễn Văn B phải chịu 1.590.000 đồng (Một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Lê Văn S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện MCN (1b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện MCN (1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

Nguyễn Hoàng Kim Sang